

Số: 12 /NQ-HĐND

Đắk Tờ Kan, ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung nhu cầu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn xã Đắk Tờ Kan

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ ĐẮK TỜ KAN KHOÁ XIV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/2025/UBTVQH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2025 của Chính phủ về quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ công văn số 208/SNNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về rà soát, đề xuất bổ sung nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Sau khi xem xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 20/7/2025 của UBND xã Đắk Tờ Kan về việc xin thông qua kế hoạch điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn xã Đắk Tờ Kan và dự thảo Nghị quyết kèm theo; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; Báo cáo tiếp thu giải trình số 40/BC-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã Đắk Tờ Kan, và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã thống nhất các chỉ tiêu phân bổ diện tích các loại đất trong việc điều chỉnh, bổ sung nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xã Đắk Tô Kan đối với Tờ trình nêu trên cụ thể như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 xã Đắk Tô Kan.

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 13.184,20 ha.
- Đất nông nghiệp: 12.638,340 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 531.11 ha.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2026-2030:

(Có biểu phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị quyết này đã được HĐND xã Đắk Tô Kan Khóa XIV, kỳ họp chuyên đề (lần thứ nhất) thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở NN & MT;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã
- BTT UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn, ban ngành thuộc xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-TH;



Nguyễn Công Hưởng

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 XÃ ĐẮK TỜ KAN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị Quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đắc Tờ Kan)

STT	Loại đất	Mã Loại đất	Tổng diện tích xã Đắc Tờ Kan (mới)	Hiện trạng năm 2024 (trước sắp nhập)		Cơ Cấu	Ghi chú
				xã Đắc Tờ Kan	xã Đắc Rơ Ông		
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích		13.184,20	6.897,43	6.286,77	~ 100%	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.430,99	6.514,14	5.916,85	94,29%	
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	5.457,48	2.433,26	3.024,22	41,39%	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	365,32	168,20	197,12	2,77%	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	321,04	163,41	157,63	2,44%	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	44,28	4,79	39,49	0,34%	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.092,16	2.265,06	2.827,10	38,62%	
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.468,42	665,26	803,16	11,14%	
3	Đất lâm nghiệp	LNP	5.501,74	3.413,85	2.087,89	41,73%	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD					
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.301,38	1.700,72	600,66	17,46%	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.200,36	1.713,13	1.487,23	24,27%	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.863,00	1.487,23	1.375,77	21,72%	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,35	1,78	1,58	0,03%	
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
6	Đất làm muối	LMU					
7	Đất nông nghiệp khác	NKH					
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	465,88	220,91	244,96	3,53%	
1	Đất ở	OTC	67,83	29,59	38,24	0,51%	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,83	29,59	38,24	0,51%	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99	0,62	0,37	0,01%	
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,08		0,08	0,00%	
3.1	Đất quốc phòng	CQP					
3.2	Đất an ninh	CAN	0,08		0,08	0,00%	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,26	2,06	3,20	0,04%	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,28	0,28		0,00%	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65	0,08	0,57	0,00%	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,19	1,56	2,63	0,03%	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,14	0,14		0,00%	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,75		6,75	0,05%	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,75		6,75	0,05%	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	180,18	99,26	80,92	1,37%	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	142,72	66,47	76,25	1,08%	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,45	31,23	4,22	0,27%	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03		0,03	0,00%	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,98	1,56	0,42	0,01%	
7	Đất tôn giáo	TON	1,16	1,16		0,01%	
8	Đất tín ngưỡng	TIN					
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	18,26	4,81	13,45	0,14%	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	185,37	83,42	101,95	1,41%	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	185,37	83,42	101,95	1,41%	
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	287,34	162,38	124,96	2,18%	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	287,34	162,38	124,96	2,18%	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 XÃ ĐẮK TỜ KAN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Nghị Quyết số 12 /NQ-HĐND, ngày 23 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đăk Tờ Kan)

Phụ biểu 01:

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Loại đất	Tổng diện tích	Hiện trạng năm 2024 (trước sáp nhập)		Diện tích đề xuất bổ sung sau sáp nhập	So sánh tăng (+); giảm (-)
			xã Đăk Tờ Kan	xã Đăk Rơ Ông		
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(9)=(7)-(4)
I	Loại đất					
1	Nhóm đất nông nghiệp	12.430,99	6.514,14	5.916,85	12.638,34	207,35
	Trong đó:					
1,1	Đất trồng lúa	365,32	168,20	197,12	384,47	19,15
	Đất chuyên trồng lúa	321,04	163,41	157,63	301,19	-19,85
1,2	Đất trồng cây lâu năm	1.468,42	665,26	803,16	3.288,25	1.819,83
1,3	Đất lâm nghiệp	5.501,74	3.413,85	2.087,89	6.401,01	899,27
1,3	Đất rừng đặc dụng					0,00
1,4	Đất rừng phòng hộ	2.301,38	1.700,72	600,66	2.173,23	-128,15
1,5	Đất rừng sản xuất	3.200,36	1.713,13	1.487,23	4.227,78	1.027,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	2.863,00	1.487,23	1.375,77	3.667,03	804,03
1,6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	5.095,51	2.266,84	2.828,68	2.564,61	-2.530,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	465,88	220,91	244,96	531,11	65,23
	Trong đó:					
2,1	Đất ở tại nông thôn	67,83	29,59	38,24	97,23	29,40
2,2	Đất ở tại đô thị					0,00
2,3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,99	0,62	0,37	7,00	6,01
2,4	Đất quốc phòng	0,00			6,05	6,05
2,5	Đất an ninh	0,08		0,08	1,00	0,92
2,6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,26	2,06	3,20	31,02	25,76
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,28	0,28		6,64	6,36
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,65	0,08	0,57	4,46	3,81
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,19	1,56	2,63	15,30	11,11
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,14	0,14		4,48	4,34
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại	0,00	0,00	0,00	0,14	0,14
2,7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,75		6,75	52,12	45,37
	Đất khu công nghiệp					0,00
	Đất cụm công nghiệp	0,00			30,00	30,00
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	0,00				0,00
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	6,75	0,00	6,75	22,12	15,37
2,8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	180,18	99,26	80,92	233,79	53,61
	Đất công trình giao thông	142,72	66,47	76,25	155,28	12,56
	Đất công trình thủy lợi	35,45	31,23	4,22	69,32	33,87
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên					

	Đất công trình xử lý chất thải	0,00			5,37	5,37
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,03		0,03	0,03	0,00
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	1,98	1,56	0,42	3,79	1,81
2,9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	204,79	89,39	115,40	101,90	-102,89
3	Nhóm đất chưa sử dụng	287,34	162,38	124,96	14,76	-272,59

**ĐỀ XUẤT DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
ĐỀN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẮK TỜ KAN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Nghị Quyết số 42 /NQ-HĐND, ngày 23 tháng 7 năm 2025 của HĐND xã Đăk Tờ Kan)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch (3)=(4)+(5)	Hiện trạng (4)	Tăng thêm (5)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện	5,05		5,00	Xã Đăk Tờ Kan	2025	Đảm bảo về đất quốc phòng với quy mô xã mới
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Tờ Kan	1,00		1,00	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	
3	Trụ Sở Công an xã	1,00	0,08	0,92	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Công an tỉnh Quảng Ngãi tại Văn bản số 252/CAT-PH10 ngày 09/7/2025).
4	Trụ ở Đảng ủy-HĐND-UBND-UBMTTQVN xã	6,04	0,99	5,05	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo trụ sở làm việc khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp
5	Sân lắp mặt bằng khu trung tâm hành chính xã	8,22		8,22	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	
6	Cum công nghiệp phía Tây	15,00		15,00	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
7	Đường đi khu sản xuất tập trung thôn Kon Hia 1	0,59	0,18	0,41	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
8	Cầu bê tông xi măng thôn Tê Xô Trong	0,03	0,008	0,022	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
9	Nâng cấp sửa đường đi khu sản xuất Ngọc Năng 1	0,98	0,3	0,68	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
10	Đường nối thôn Mô Bành + cầu trần	0,65	0,2	0,45	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
11	Đường đi khu sản xuất Tê Xô Ngoài 1 đoạn lên đập Đăk	0,65	0,2	0,45	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
12	Đường Mô Bành đi khu sản xuất nối tiếp đường A Len	0,65	0,2	0,45	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
13	Đường đi khu sản xuất hướng ra cánh đồng	1,95	0,6	1,35	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
14	Cầu Bê tông xi măng thôn Tê Xô Ngoài	0,03	0,01	0,02	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
15	Cầu bê tông xi măng và đường 2 bên cầu thôn Đăk Hnăng	0,04	0,012	0,028	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
16	Đường đi khu sản xuất Đăk Nông 4	0,46	0,14	0,32	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
17	Đường đi khu sản xuất Thôn Kon Hia 1 đoạn đập Đăk Ru	0,46	0,14	0,32	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
18	Đường đi khu sản xuất thôn Mô Bành đoạn nhà A Kông	1,95	0,6	1,35	Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
19	Nước tự chảy Mô Bành		0,12		Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
20	Nâng cấp sửa chữa Đập Teo Xô Ngoài		2,4		Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
21	Nước tự chảy thôn Kon Hnông		0,12		Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
22	Nước tự chảy thôn Kon Hia 3		0,12		Xã Đăk Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới

23	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Đak HNia các tuyến nhánh do UBND xã		0,8		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
24	Nâng cấp sửa chữa đập Đak Trắng nhỏ		2,4		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
25	Xây mới Trạm Y tế xã		1		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
26	Quảng trường xã Đak Tờ Kan	3,00		3,00	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
27	Khu văn hóa và thể thao xã Đak Tờ Kan	2,00		2,00	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
28	Xây mới khu trung tâm hành chính công xã	1,00		1,00	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
29	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đak Tờ Kan		0,36		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
30	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học-THCS Trương Định xã Đak Tờ Kan		0,05		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
31	Nâng cấp, sửa chữa điểm trường Tiểu học-THCS Chu Văn An xã Đak Tờ Kan		0,05		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
32	Xây mới bếp, nhà ăn và phòng học trường TH-THCS Trương Định xã Đak Tờ Kan	0,2		0,2	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
33	Xây mới bếp, nhà ăn trường TH-THCS Chu Văn An xã Đak Tờ Kan	0,25		0,25	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
34	Xây mới nhà công vụ, nhà vệ sinh, phòng học trường Mầm non Sơn Ca xã Đak Tờ Kan		0,02		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
35	Nâng cấp, sửa chữa hàng rào, sân bê tông, khuôn viên các điểm trường Tiểu học thuộc trường TH-THCS Trương Định xã Đak Tờ Kan		1,15		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
36	Nâng cấp, sửa chữa trường trung tâm và các điểm trường Mầm non thuộc trường Mầm non Ánh Dương xã Đak Tờ Kan		0,242		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
37	Nâng cấp, sửa chữa trường trung tâm và các điểm trường Mầm non thuộc trường Mầm non Sơn Ca xã Đak Tờ Kan		0,2022		Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
38	Xây dựng trường Mầm Non Sơn Ca - Điểm trường trung tâm	0,25		0,25	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
39	Xây dựng nhà hiệu bộ trường TH-THCS Trương Định	0,25		0,25	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
40	Xây dựng trường TH-THCS Chu Văn An Giai đoạn II	0,25		0,25	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
41	Xây dựng trường THPT xã Đak Tờ Kan	0,25		0,25	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
42	Bố trí, sắp xếp dân di cư tự do và sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Đak Tờ Kan (thôn Đak Prông).	5,00		5,00	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới
43	Bố trí, sắp xếp dân di cư tự do và sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Đak Tờ Kan (thôn Tê Xó Ngoài, Đak Trắng).	5,00		5,00	Xã Đak Tờ Kan	2026-2030	Đảm bảo nhu cầu phát triển với quy mô xã mới